FireAnt

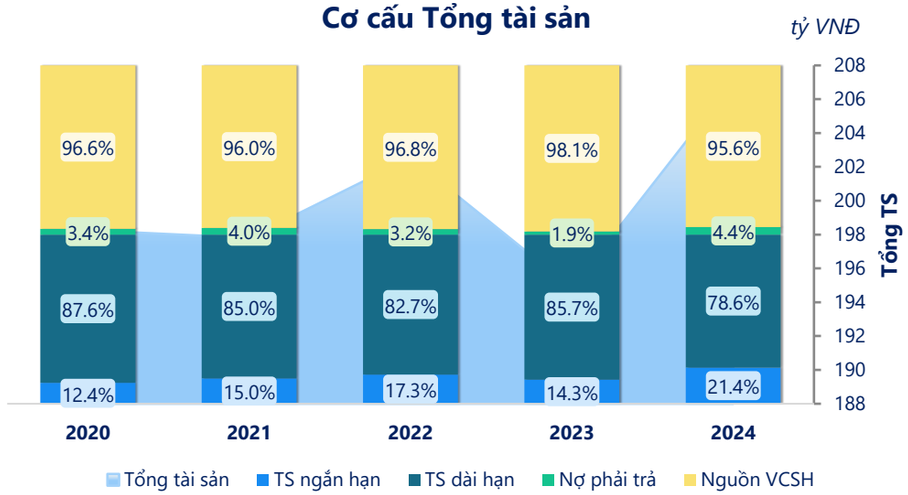
CTCP Cấp nước Gia Lai (UPCOM: GLW)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,000
SL cổ phiếu LH	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	198
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	248
P/E	20.1
EPS	687

	YTD	1T	3T	6T
GLW		72.5%	20.0%	25.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

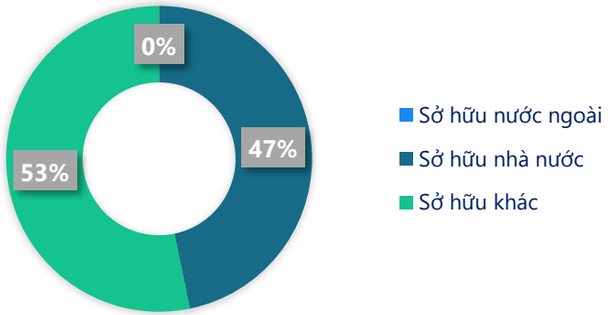
Cơ cấu Tổng tài sản



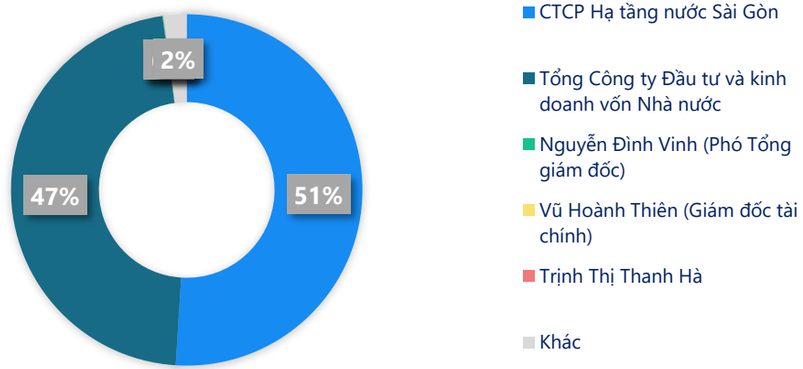
Tổng tài sản của **GLW** năm 2024 tăng trưởng **6.28%** so với năm trước, đạt **207.1** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 78.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 95.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

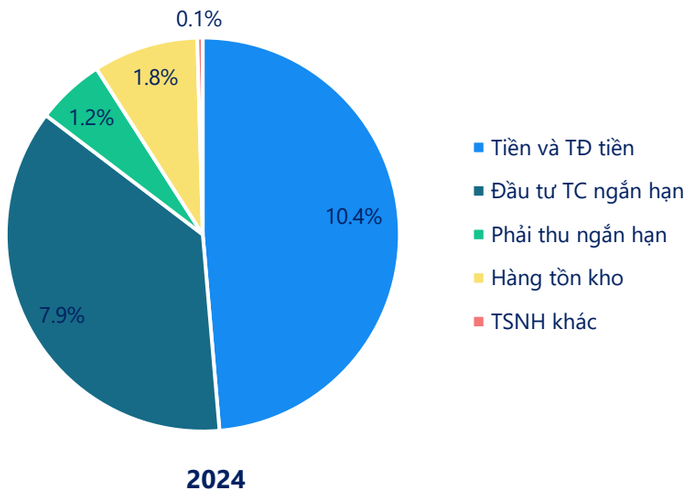


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **53.2%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 46.8% và không có sở hữu nước ngoài.

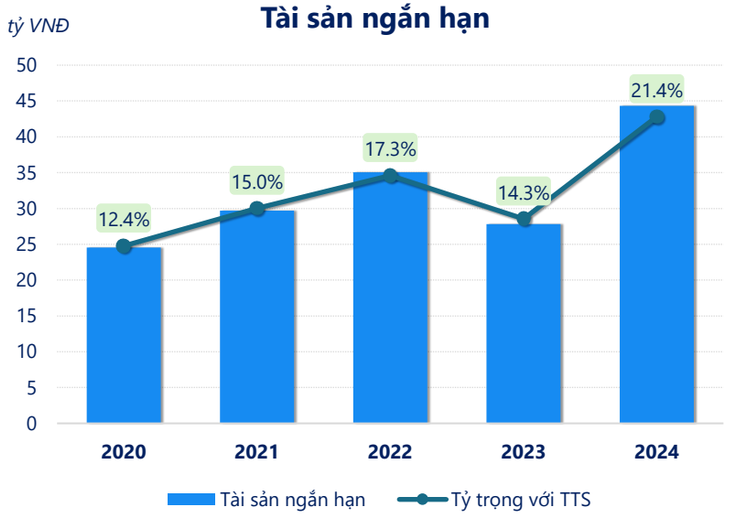
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước nắm giữ 46.8% và đứng thứ 3 là Nguyễn Đình Vinh (Phó Tổng giám đốc) nắm giữ 0.06%.

CTCP Cấp nước Gia Lai (UPCOM: GLW)

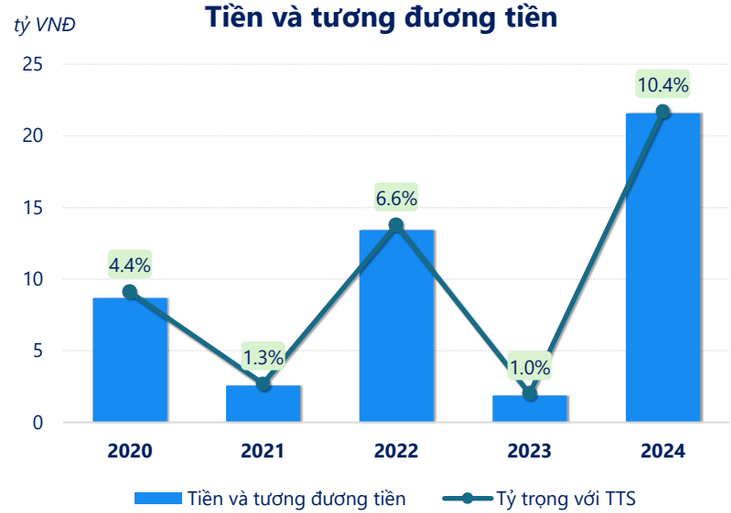
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



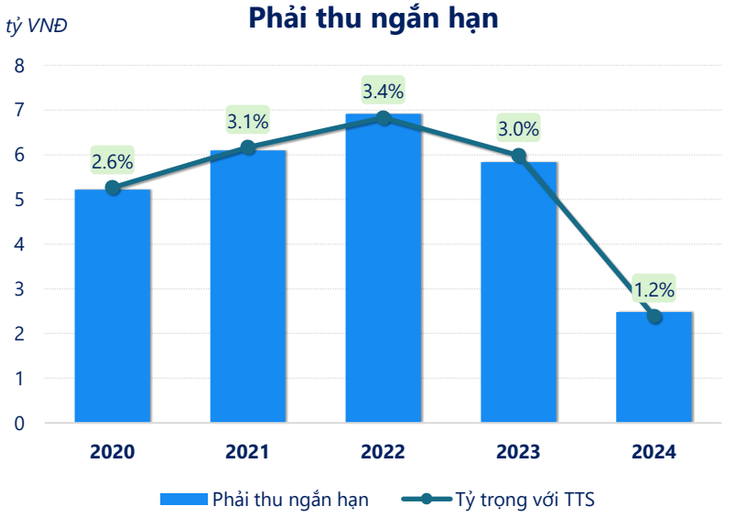
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của GLW đạt **44.33** tỷ đồng, tăng trưởng **59.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **21.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.4%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 7.86% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



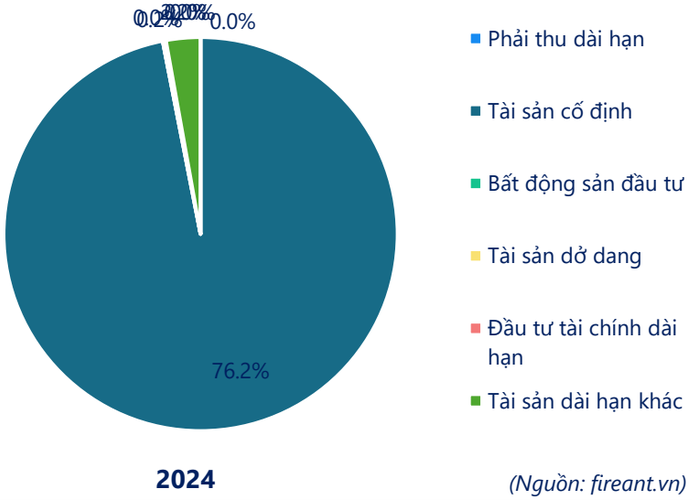
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

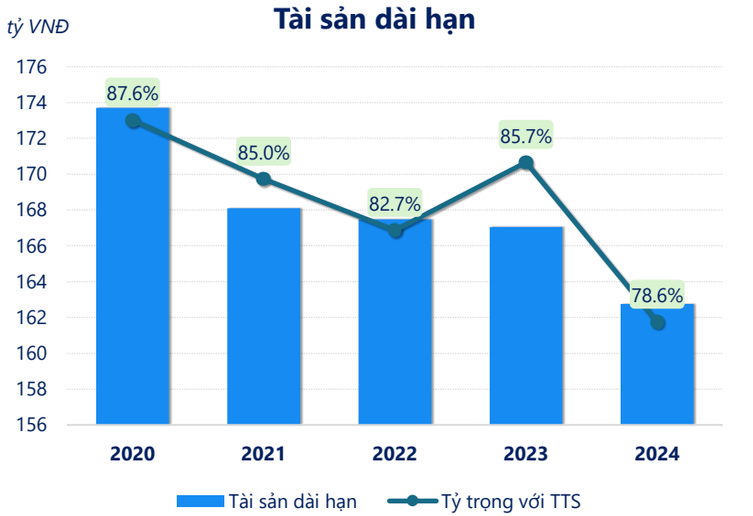
CTCP Cấp nước Gia Lai (UPCOM: GLW)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



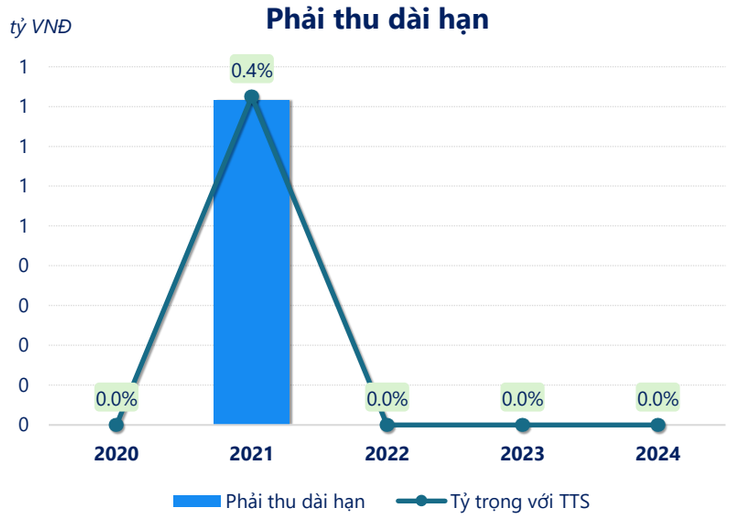
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

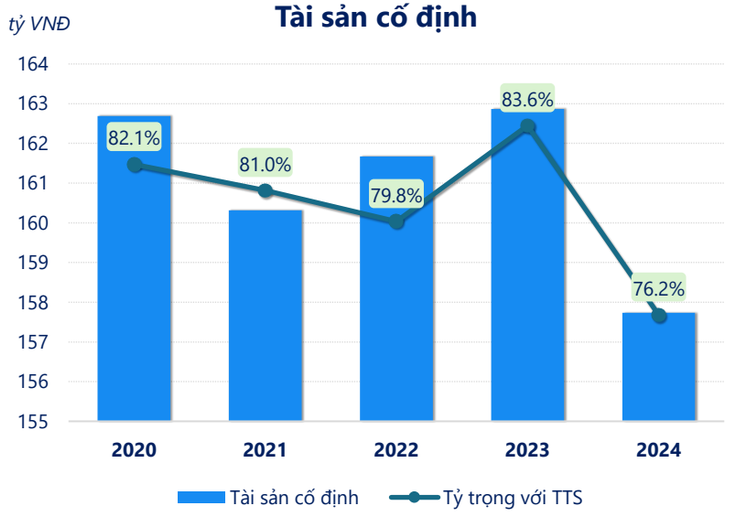


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **162.8** tỷ đồng giảm **2.57%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **78.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **76.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.22%.

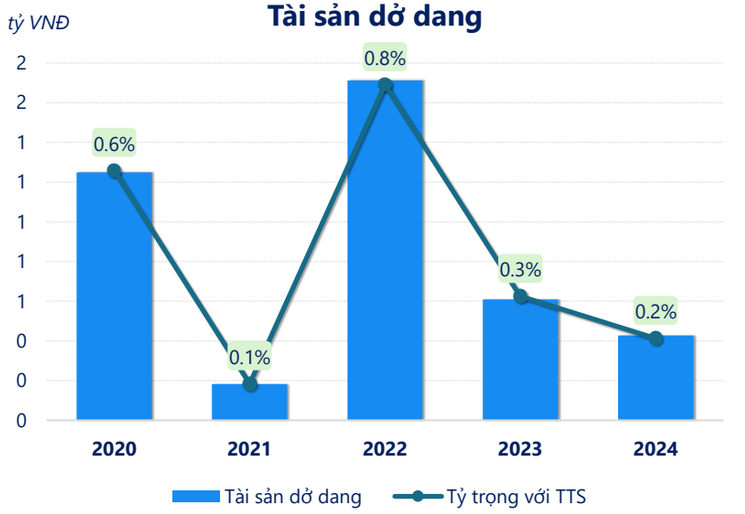
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

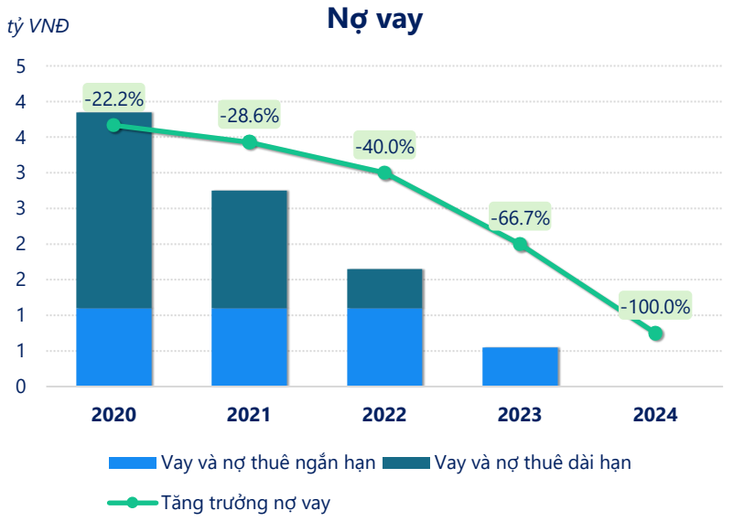
Tài sản dở dang



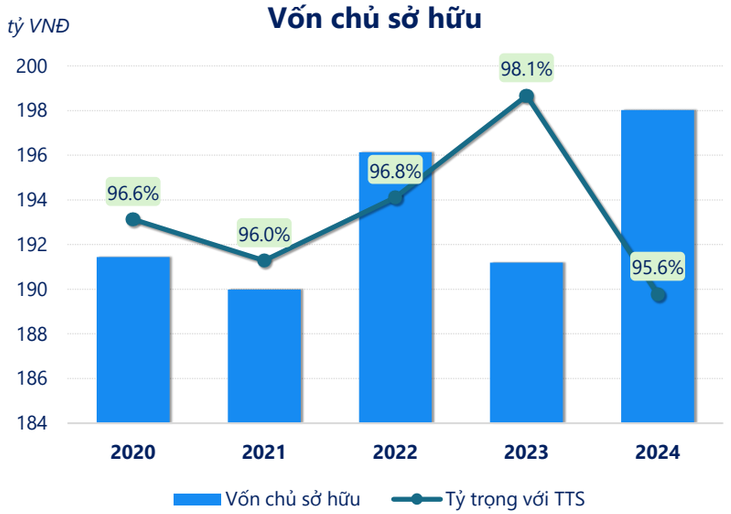
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Cấp nước Gia Lai (UPCOM: GLW)

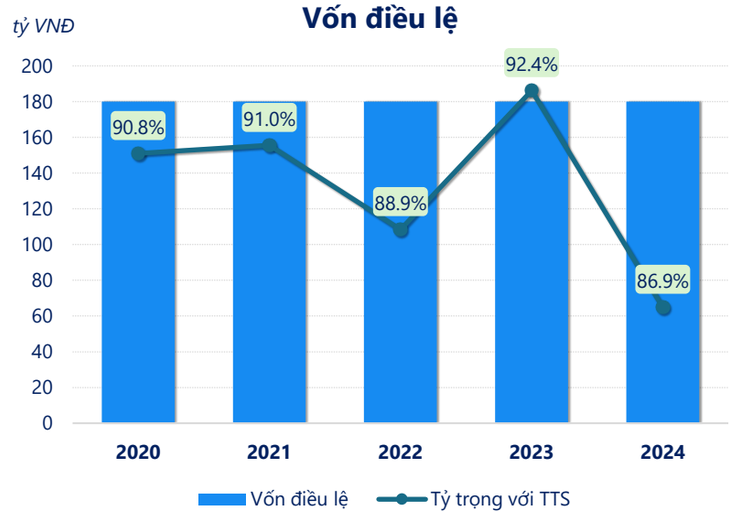
Nợ vay



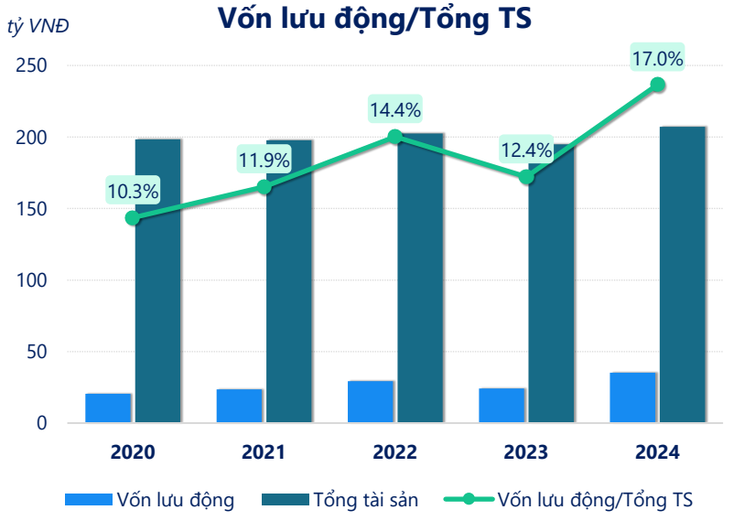
Vốn chủ sở hữu



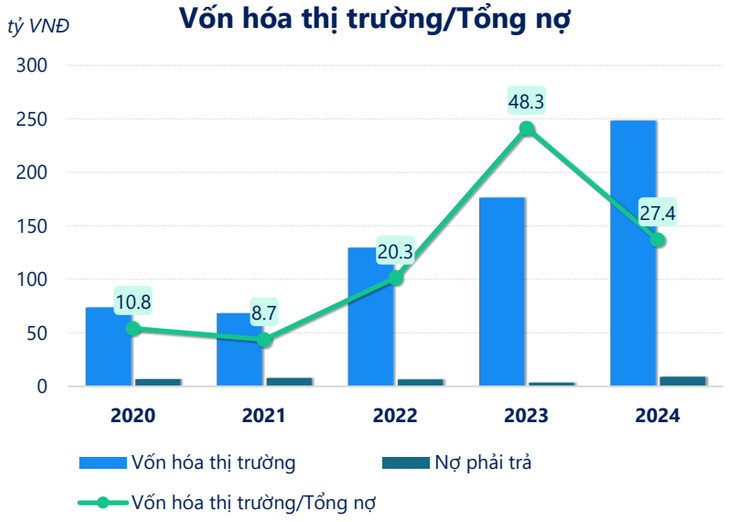
Vốn điều lệ



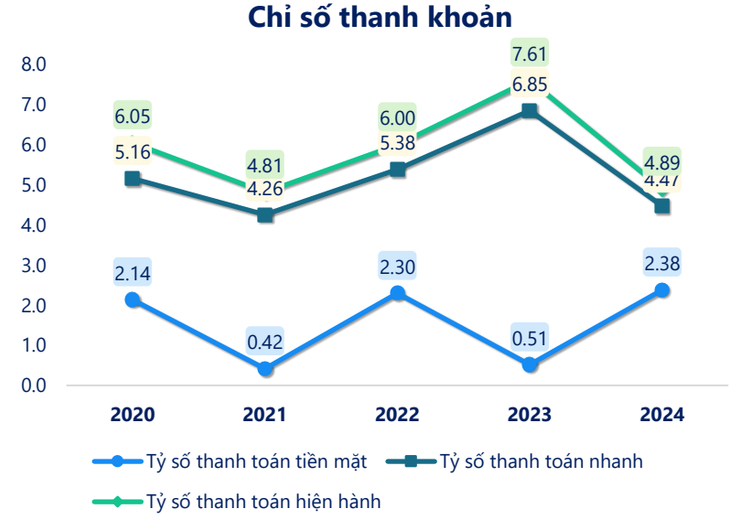
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cấp nước Gia Lai (UPCOM: GLW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**207**	**195**	**6.3%**
Tài sản ngắn hạn	44.3	27.8	59.4%
Tiền và tương đương tiền	21.6	1.88	1046%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.3	17.0	-4.3%
Phải thu ngắn hạn	2.48	5.83	-57.5%
Hàng tồn kho	3.82	2.78	37.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.20	0.32	-37.4%
Tài sản dài hạn	**163**	**167**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	158	163	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.43	0.61	-29.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.59**	**3.57**	**28.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	9.14	3.65	150%
Nợ ngắn hạn	**9.14**	**3.65**	**150%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.55	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.41	1.00	142%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**198**	**191**	**3.5%**
Vốn chủ sở hữu	**198**	**191**	**3.5%**
Vốn điều lệ	180	180	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**54.1**	**53.0**	**54.6**	**58.7**	**71.8**
Giá vốn hàng bán	43.7	42.2	44.1	45.7	47.6
Lợi nhuận gộp	**10.5**	**10.8**	**10.5**	**13.0**	**24.3**
Doanh thu HĐTC	1.30	1.27	1.45	2.17	1.27
Chi phí TC	0.01	0.01	0.00	0.00	0.00
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.76	4.31	4.33	4.63	4.48
Chi phí QLDN	5.83	5.09	5.55	6.62	6.82
LN thuần từ HĐKD	**1.19**	**2.68**	**2.05**	**3.90**	**14.2**
Lợi nhuận khác	9.56	2.80	6.06	1.67	1.43
LN trước thuế	**10.7**	**5.48**	**8.11**	**5.58**	**15.7**
Lợi nhuận sau thuế	**9.21**	**4.32**	**6.43**	**4.39**	**12.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.21**	**4.32**	**6.43**	**4.39**	**12.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.1	14.8	15.0	10.7	28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.87	-14.4	-3.06	-12.1	-3.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.10	-6.50	-1.10	-10.1	-5.95
Tiền đầu kỳ	0.58	8.67	2.57	13.4	1.88
Lưu chuyển tiền thuần	**8.10**	**-6.11**	**10.8**	**-11.5**	**19.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.67	2.57	13.4	1.88	21.6

Powered by Infographic